

Bản án số: 02/2026/STDS

Ngày: 20/01/2026

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thấu và bà Nguyễn Thị Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2025/TLST-DS ngày 02/10/2025 về việc *Tranh chấp về thừa kế tài sản*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-DS ngày 05/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phùng Văn Đ, sinh năm 1939; ĐKKHKT và cư trú: Khu V, phường P, tỉnh Đ;

Bị đơn: Bà Phùng Thị L, sinh năm 1963; ĐKKHKT và cư trú: Thôn A, xã N, thành phố H;

Người có quyền và lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phùng Thị G, sinh năm 1929; ông Phùng Văn K, sinh năm 1949; bà Phùng Thị T, sinh năm 1966; chị Phùng Thị H, sinh năm 1998; chị Phùng Thị N, sinh năm 2000; anh Phùng Duy C, sinh năm 2002; Đều ĐKKHKT và cư trú tại: Thôn A, xã N, thành phố H;

- Bà Phùng Thị CN, sinh năm 1936; ĐKKHKT và cư trú tại: Số nhà X, phường P, tỉnh Đ;

- Bà Phùng Thị V, sinh năm 1969; ĐKKHKT và cư trú tại: Tổ X, khu phố H, phường P, tỉnh Đ;

- Bà Phùng Thị S, sinh năm 1971; ĐHKHKT và cư trú tại: Tổ X, khu phố H, phường P, tỉnh Đ;

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1938; ĐHKHKT và cư trú tại: Khu phố V, phường P, tỉnh Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ và bà N: Ông Trương Đức T, sinh năm 1966; ĐHKHKT và cư trú tại: Thôn A, xã N, thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ: Bà Nguyễn Thị Liên – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2 - Hải Phòng.

Tại phiên tòa có mặt ông T, bà L. Vắng mặt bị đơn (bà L) và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà G, ông K, bà S, bà V, bà T, bà CN, chị H, chị N, anh C); những người vắng mặt đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, Nguyên đơn và Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Thị X (tên gọi khác Sói) và cụ Phùng Văn Sạm sinh được 05 người con gồm: bà Phùng Thị G, bà Phùng Thị C, bà Phùng Thị CN, ông Phùng Văn Đ và ông Phùng Văn K. Cụ Sạm chết năm 1950 tại nhà tù Ninh Giang không có bia mộ. Bố mẹ đẻ cụ Xói là cụ Nguyễn Đức Mười và Vũ Thị Loan đều chết trước cụ Xói. Vợ chồng cụ Xói không có con riêng, con nuôi hợp pháp. Bà Phùng Thị C và chồng là ông Phùng D có 05 người con gồm: chị Phùng Thị T, chị Phùng Thị V, chị Phùng Thị L, chị Phùng Thị T và anh Phùng Duy N. Ông D chết năm 1987; bà C chết năm 2017. Anh Phùng Duy N và vợ là Đồng Thị H có 03 con chung gồm: chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị N, anh Phùng Duy C; anh Phùng Duy N chết năm 2016.

Thời kỳ bao cấp, khi cụ Sạm đã chết nhiều năm, cụ X được Nhà nước cấp cho 1 thửa đất rộng. Năm 2000 cụ Xói tách cho con trai là ông K 1 phần đất, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên Phùng Văn K. Diện tích còn lại ngày 11/01/2000 UBND huyện Tứ Kỳ cấp GCNQSDĐ số Q028873; vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 01724 QSDĐ/NG – TK mang tên Nguyễn Thị X, chính là thửa đất số 283, tờ bản đồ số 9, diện tích 285m² địa chỉ tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng ông Đ xây dựng năm 1976 cho cụ Xói và vợ con ông Đ ở (lúc này ông đang đi thoát ly). Cụ X trực tiếp quản lý và sử dụng nhà đất cho đến khi cụ chết là ngày 26/09/2006. Trước khi chết cụ Xói gọi ông Đ về giao lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất cho ông trông coi và thờ cúng vì ông là con trai trưởng. Sau khi cụ X chết thì bà E (vợ ông) tiếp tục trông coi nhà đất, ông khi đi khi về. Năm 2020 ông đón

bà E vào Đồng Nai ở cùng các con; vợ chồng ông thỉnh thoảng về quê chăm lo nhà đất, hương khói cho các cụ. Cụ X chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ trả nợ cho ai. *Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X để lại gồm: thửa đất số 283 tờ bản đồ số 9 tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng và 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1976 trên đất, theo quy định của pháp luật và chia bằng hiện vật.* Ông xin sử dụng toàn bộ thửa đất để xây cất ngôi nhà thờ cho các cụ và có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế cho người khác. Ông không yêu cầu giải quyết tiêu chuẩn đất 03 của cụ X. Vợ chồng ông ở trên đất từ khi cụ X vẫn còn sống và trực tiếp quản lý trông nom nhà đất cụ X để lại cho đến nay, có công sức trông nom, duy trì thửa đất nên ông đề nghị Toà án xem xét. Quá trình sử dụng đất cụ X không mua thêm đất của ai và không bán bớt đất cho ai; ranh giới mốc giới với các hộ liền kề ổn định, đề nghị toà án công nhận diện tích đất hiện trạng 261,4m² là diện tích đất hợp pháp của cụ X. Ông tự nguyện chịu cả tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn giao nộp: Trích lục khai tử (cụ X, bà C, anh N); Biên bản hoà giải tại UBND xã; bản sao GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Thị X; Bản phô tô bản đồ và sổ mục kê các thời kỳ.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, bị đơn (bà Phùng Thị L) trình bày: Về diện và hàng thừa kế, số lượng tài sản, quá trình sử dụng tài sản, cụ X chết không để lại di chúc như nguyên đơn trình bày. Bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Đ, nhất trí trích trả công sức cho vợ chồng ông Đ và xin hưởng kỷ phần bằng tiền. Đề nghị Toà án công nhận diện tích đất hiện trạng 261,4m² là đất hợp pháp của cụ X.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị G, ông Phùng Văn E, bà Phùng Thị CN, bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị V, chị Phùng Thị H và chị Phùng Thị N) đều trình bày: Về diện và hàng thừa kế, số lượng tài sản, quá trình sử dụng tài sản, cụ X chết không để lại di chúc như nguyên đơn trình bày. Các ông bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông Đ, nhất trí trích trả công sức cho vợ chồng ông Đ và đều xin hưởng di sản bằng tiền. Đề nghị Toà án công nhận diện tích đất hiện trạng 261,4m² là đất hợp pháp của cụ X.

Tại Lời khai và quá trình giải quyết, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị E) trình bày: Từ khi về làm dâu bà ở cùng cụ X đến khi cụ X chết; vợ chồng bà quản lý, trông nom nhà đất cụ X chết để lại. Đề nghị toà xem xét công sức của vợ chồng bà.

Lời khai hộ liền kề hàng xóm đều xác nhận: ranh giới, mốc giới giữa các thửa đất ổn định, không có tranh chấp;

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và sơ đồ thể hiện:

Về đất ở: thửa đất số 283, tờ bản đồ số 09 tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, có: Cạnh đất phía Tây Bắc giáp ngõ đi chung và đất bà C; Cạnh đất phía Tây Nam giáp thửa đất của ông K và ngõ đi; Cạnh đất phía Đông Nam giáp thửa đất của ông Đại, bà Chiến; Cạnh đất phía Đông Bắc giáp đất bà C; kích thước các cạnh có sơ đồ đo vẽ kèm theo. Diện tích đất hiện trạng = $261,4m^2$. Đất thuộc nhóm 1, khu vực 1, vị trí 3 có giá $2.400.000/m^2$ (đất ở nông thôn).

Công trình trên đất: 01 ngôi nhà cấp 4 gạch chỉ, lợp mái proximang, xây năm 1976 giá trị còn lại 0 đồng; 01 sân lát gạch Bát Tràng $52m^2$ xây năm 1976; giá trị còn lại 0 đồng; 02 cây nhãn và 1 số cây tạp tự mọc không có giá trị.

Tại Biên bản xác minh, UBND xã Nguyên Giáp cung cấp:

1. Nguồn gốc thửa đất số 283 tờ bản đồ số 09 tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng;

- Hồ sơ 299: Sổ mục kê 299 và tờ Bản đồ số 14 thể hiện là thửa đất số 739; diện tích $450m^2$, loại đất T; chủ sử dụng ghi tại sổ mục kê là Phùng Duy Đ;

Lý giải: Toàn bộ thửa đất và vị trí đất là của cụ X, do thời kỳ đó thường gọi và ghi tên các cụ bằng tên con trai cả, ông Đ là con trai cả của cụ X; còn tên đệm Duy là ghi nhầm.

- Hồ sơ năm 1998: Sổ mục kê 1998 và tờ Bản đồ số 09 thể hiện là thửa đất số 283; diện tích $285m^2$, loại đất T; chủ sử dụng Sói;

Lý giải: diện tích đất theo bản đồ năm 1998 của cụ X chỉ còn $285m^2$ là vì quá trình sử dụng đất cụ X đã tách cho con trai Phùng Văn K $240m^2$ đất giáp đường đi của thôn (thửa 282) và trích 1 phần nhỏ làm lối đi vào phần đất còn lại của cụ X nằm phía trong.

Ngày 11/01/2000, UBND huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho cụ Nguyễn Thị X (cụ Nguyễn Thị X ghi trong GCNQSDĐ và cụ Sói chủ sử dụng trong hồ sơ đất năm 1998 là 1 người; là mẹ đẻ ông Đ).

- Hồ sơ năm 2020: Tại sổ mục kê và tờ Bản đồ số 35 thể hiện là thửa đất số 307, diện tích $291,9m^2$, loại đất ONT (đất ở nông thôn); chủ sử dụng hộ bà Nguyễn Thị E.

Lý giải: diện tích đất theo bản đồ đo đạc năm 2020 ($291,9m^2$) so với diện tích đất theo bản đồ cấp giấy năm 1998 ($285m^2$) tăng $6,9m^2$ là do sai số đo đạc và tính toán giữa 2 thời kỳ; không ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình cụ Xói. Sau khi cụ X chết năm 2006, bà Nhí vẫn ở trông nom nhà đất. Việc bà K đứng tên chủ thửa đất số 307 là do năm 2020 khi Cán bộ đo đạc đến đo, bà K đang sinh sống trông coi thửa đất đã kê khai. Việc kê khai đứng tên của bà E không làm thay đổi

quyền sử dụng đất của cụ X. Thực tế cụ X chưa làm thủ tục tặng cho nhà đất cho vợ chồng ông Đ, bà E. Quyền sử dụng toàn bộ thửa đất vẫn của cụ X.

2. Khi đo vẽ ngày 27/11/2025, các hộ liên kề đều xác định không tranh chấp về ranh giới mốc giới. Diện tích đất hiện trạng là 261,4m² so với diện tích đất cấp tại GCNQSDĐ (285m²) có giảm 23,6m²; số đo các cạnh cơ bản ổn định, việc giảm 23,6m² là do sai số tính toán trong quá trình đo đạc qua các thời kỳ. Diện tích 261,4m² là đất hợp pháp nguyên trạng của cụ X.

3. *Quan điểm của địa phương*: Cụ X chết để lại diện tích hiện trạng là 261,4m². Đề nghị Toà án xem xét công sức của người quản lý di sản nếu có; diện tích đất của cụ X còn lại sẽ là di sản và chia theo quy định của pháp luật nếu cụ X không để lại di chúc hợp pháp. UBND xã Nguyên Giáp cung cấp: Trích Bản đồ và sổ mục kê 299; Trích Bản đồ cấp GCNQSDĐ năm 1998 và sổ mục kê năm 1998; Trích Bản đồ và sổ mục kê năm 2020;

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải các đương sự có mặt đã thống nhất được việc giải quyết vụ án; do bà V, bà T, ông K, bà G, bà CN, anh C vắng mặt nên các đương sự đều đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng bà L, bà T, chị H, chị N tự nguyện nhận đủ tiền là giá trị di sản thừa kế do người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ thanh toán.

Bị đơn (bà L) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà G, ông K, bà T, bà CN, bà T, bà V, chị H, chị N, anh C) đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà: Người đại theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nhí giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án;

Quan điểm của đại diện VKSND khu vực 11- Hải Phòng: Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phùng Văn Đ về chia di sản của cụ Nguyễn Thị X (tên gọi khác S) theo pháp luật.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị X (S) gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 và thửa đất số 283 tờ bản đồ 09 diện tích hiện trạng là 261,4m² tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng tổng trị giá 627.360.000đ.

Xác định ông Phùng Văn Đ, ông Phùng Văn K, bà Phùng Thị G, bà Phùng Thị CN, bà Phùng Thị C được hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị X (S). Bà Phùng Thị C) đã chết nên các con của bà C là bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị V, bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị T, ông Phùng Duy N được hưởng kỷ phần của bà

Phùng Thị C. Ông Phùng Duy N đã chết nên các con của ông N là chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị N và anh Phùng Văn C được hưởng phần của ông N.

Trích trả tiền công sức cho ông Đ và bà Nhí 19 năm = 190.000.000đ tương đương 79,1m² đất ở. Ông Đ, ông K, bà G, bà CN, mỗi kỹ phần được hưởng giá trị di sản là 87.504.000 đồng (tương đương 36,46m² đất ở). Bà L, bà T, bà T, bà V, chị H, chị N và anh C được hưởng chung trong kỹ phần của bà C là 87.504.000đ (tương đương 36,46m² đất ở). Bà L, bà T, bà T, bà V, mỗi người được hưởng giá trị di sản là 17.500.800đ. Chị H, chị N và anh C được hưởng tổng giá trị di sản là 17.500.800đ (mỗi người được 5.800.000đ).

Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bà G, bà CN, ông K tặng cho ông Phùng Văn Đ kỹ phần thừa kế các ông bà được hưởng.

Đề nghị giao cho ông Đ được toàn quyền sử dụng diện tích hiện trạng 261,4m² đất ở tại thửa đất số 283 tờ bản đồ 09 tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng và 01 ngôi nhà cấp 4. Ông Đ có trách nhiệm trả giá trị di sản cho các đồng thừa kế còn lại (trừ những người đã được nhận trước khi mở phiên tòa).

Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ về việc tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về tố tụng:

[1.1] *Thẩm quyền giải quyết:* ông Phùng Văn Đ có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ đẻ (là cụ Nguyễn Thị X) đối với bị đơn bà Phùng Thị L (người thừa kế) cư trú thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.

[1.2] *Thời hiệu khởi kiện:* Theo giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện số 169 ngày 02/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng và tài liệu khởi kiện, thể hiện người khởi kiện là ông Đ; nội dung đơn yêu cầu chia thừa kế di sản do mẹ đẻ để lại. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế (tức là ngày người để lại di sản thừa kế chết). Theo trích lục khai tử số

141TLKT-BS ngày 01/4/2024 do nguyên đơn giao nộp, thể hiện cụ Nguyễn Thị X chết ngày 26/9/2006; Hội đồng xét xử (HĐXX) xác định nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân khu vực 11- Hải Phòng đề nghị chia di sản thừa kế của cụ X còn nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] *Quan hệ pháp luật*: Ông Đ đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ X theo pháp luật vì khi chết cụ X không để lại di chúc. Tài sản cụ để lại hiện tại do vợ chồng ông đang quản lý nhưng có đồng thừa kế không thống nhất việc chia. Căn cứ khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định tranh chấp giữa ông Phùng Văn Đ và bà Phùng Thị L là quan hệ pháp luật "*tranh chấp về thừa kế tài sản*".

[1.4] *Người tham gia tố tụng*: Bị đơn (bà L) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà G, ông K, bà T, bà CN, bà T, bà V, chị H, chị N, anh C) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

2.Về nội dung:

[2.1]. *Nguồn gốc thửa đất của cụ X*: Theo bản đồ và sổ mục kê 299 là thửa số 739 tờ bản đồ số 14 diện tích 450m², loại đất (T) chủ sử dụng Phùng Duy Đ. Những người thừa kế và UBND xã Nguyên Giáp đều xác nhận toàn bộ thửa đất là của cụ X (tên gọi khác là S), do thời kỳ đó ghi tên chủ sử dụng đất bằng tên con trai cả là ông Đ. Quá trình sử dụng đất cụ X đã tách cho con trai là ông K 240m² đất (thửa 282) và trích 1 phần nhỏ làm lối đi vào phần đất còn lại của cụ nằm phía trong. Theo sổ mục kê 1998 và tờ bản đồ số 09 là thửa đất số 283; diện tích 285m², loại đất T; chủ sử dụng Sỏi. UBND huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho cụ X vào ngày 11/01/2000. Năm 2006 cụ X chết, gia đình chưa làm thủ tục kê khai di sản thừa kế. Năm 2020, khi Cán bộ đo đạc đến đo, bà K là vợ ông Đ đang sinh sống trông coi thửa đất đã kê khai tên K; việc kê khai đứng tên bà K không làm thay đổi quyền sử dụng đất của cụ X. Thực tế cụ X chưa làm thủ tục tặng cho ai quyền sử dụng đất, do đó quyền sử dụng toàn bộ thửa đất vẫn là của cụ X. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp cho cụ Nguyễn Thị X vào ngày 11/01/2000 còn giá trị pháp lý. Sau khi đo thẩm định diện tích hiện trạng là 261,4m², có giảm 23,6m² so với diện tích được cấp giấy năm 2000, các đương sự và UBND xã Nguyên Giáp xác định cụ X sử dụng liên tục đến nay vẫn nguyên trạng, ranh giới mốc giới ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề, lý do giảm là do sai số tính toán trong khi đo đạc qua các thời kỳ nên diện tích 261,4m² là đất hợp pháp của cụ X để giải quyết trong vụ án này.

[2.2]. Xét việc nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X bằng hiện vật theo pháp luật, HĐXX thấy rằng:

- Về di sản: Nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế đều thống nhất xác định khi chết cụ X để lại 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 1976; thửa đất số 283 tờ bản đồ 09 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 285m² (hiện trạng là 261,4m²) tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng, được cụ X và vợ chồng ông Đ quản lý sử dụng liên tục cho đến nay. Cụ Sạm là chồng cụ X chết từ năm 1950, không liên quan đến các tài sản này. Trước khi chết cụ X không để lại di chúc và nghĩa vụ trả nợ cho ai, các con không ai phải bỏ tiền nuôi và lo mai táng cho cụ. Từ khi cụ chết cho đến nay những người thừa kế chưa có văn bản phân chia di sản hợp pháp, do vậy 261,4m² và 01 ngôi nhà cấp 4 được xác định là di sản của cụ X.

- Về công sức: Nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế đều xác định ông Đ sống với cụ X từ nhỏ đến khi lấy vợ, sau đó vợ chồng ông Đ lại ở với cụ đến khi cụ chết và trực tiếp quản lý thửa đất từ cuối năm 2006 đến nay, hương hỏa tổ tiên, trông nom duy trì thửa đất. Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều đồng ý trả công sức cho vợ chồng ông Đ, trả bao nhiêu nhờ HĐXX tính toán cho phù hợp. Xét việc công sức của vợ chồng ông Đ trông nom duy trì thửa đất, hương hỏa cho bố mẹ gia tiên trong suốt 19 năm qua là có thật, HĐXX trích trong khối tài sản của cụ X để trả cho vợ chồng ông Đ mỗi năm bằng 10.000.000đ x 19 năm = 190.000.000đ. Do ông Đ nhu cầu chia bằng hiện vật, HĐXX quy tiền công sức bằng 79,1m² đất ở (theo định giá đất ở là 2.400.000đ/m²). Tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bà K đề nghị nhập đất công sức của vợ chồng vào chung kỷ phần đất ông Đ được hưởng và để ông Đ đứng tên, HĐXX ghi nhận. Diện tích đất ở của cụ X còn lại là 182,3m² để chia thừa kế.

- Về diện và hàng thừa kế: Tại thời điểm mở thừa kế của cụ X năm 2006, bố mẹ đẻ của cụ đã chết từ lâu nên cụ có 05 người con gồm: bà G, bà C, bà CN, ông K và ông Đ thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của cụ X. Theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản thừa kế của cụ X trong vụ án này sẽ được chia thành 05 kỷ phần bằng nhau.

Bà C chết năm 2017, ông Đ chồng bà C chết năm 1987 (tức là chết trước bà C); bà C có 5 người con gồm: bà T, bà V, bà L, bà T và ông N thuộc hàng thừa kế thứ hai được hưởng thừa kế của cụ X. Theo điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản thừa kế của cụ X trong kỷ phần thừa kế của bà C sẽ được chia thành 05 phần bằng nhau.

Ông N chết năm 2016 (tức là chết trước bà C); ông N có 3 người con gồm: chị H, chị N và anh C thuộc hàng thừa kế thứ ba được hưởng thừa kế của cụ X. Theo điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản thừa kế của cụ X trong trong phần thừa kế của ông N sẽ được chia thành 03 phần bằng nhau.

- Chia giá trị di sản: Theo giá đất ở Hội đồng định giá ngày 27/11/2025 là 2.400.000đ/m². Như vậy, di sản của cụ X gồm 182,3m² đất ở có giá trị 437.520.000đ + giá trị ngôi nhà cấp 4 = 0 đồng; tổng di sản là 437.520.000đ. Bà Gián, ông Đam, bà Cài lớn, bà Cài nhỏ, ông Đang, thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi kỹ phần được hưởng 87.504.000đ (tương đương 36,46m² đất ở). Bà T, bà V, bà L, bà T và ông N thuộc hàng thừa kế thứ hai mỗi người được 17.500.800 đồng (tương đương 7,2m² đất ở). Chị H, chị N, anh C thuộc hàng thừa kế thứ ba mỗi người được 5.800.000 đồng (tương đương 2,4m² đất ở).

Xét việc ông K, bà G, bà CN tặng kỹ phần thừa kế cho ông Đ và không yêu cầu ông Đ phải thanh toán giá trị bằng tiền đối với kỹ phần được hưởng là tự nguyện, HĐXX ghi nhận.

Trước ngày mở phiên toà, nguyên đơn đã thanh toán cho bà L, bà T, mỗi người 25.000.000đ; đã thanh toán cho chị H, chị N và anh C tổng số 20.000.000đ. Đối trừ giá trị di sản mỗi người được hưởng đều còn thừa tiền nhưng nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bà L, bà T, chị H, chị N và anh C phải trả lại tiền thừa. Việc tự nguyện này của nguyên đơn không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, HĐXX ghi nhận

Giao đất: Xét việc ông Đ yêu cầu chia di sản bằng hiện vật và xin hưởng toàn bộ nhà đất là phù hợp, HĐXX chấp nhận: Giao cho ông Đ được toàn quyền sử dụng diện tích đất ở theo sơ đồ hình S = 261,4m² và 01 ngôi nhà cấp 4 tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng (trong đó có kỹ phần thừa kế của ông Đ, ông K, bà CN, bà C, bà G + công sức của vợ chồng ông Đ) trị giá 627.360.000đ (kích thước các cạnh đất có sơ đồ kèm theo).

Nghĩa vụ thanh toán: Ông Đ còn phải có trách nhiệm trả cho bà T, bà V, mỗi người 17.500.800đ (giá trị phần di sản được hưởng). *Nghĩa vụ dân sự thực hiện theo khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.*

Về các vấn đề khác: Đối với tiêu chuẩn đất 03 của cụ X, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết, HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng:

Án phí: Ông Đ, bà K, bà L là người cao tuổi và có đơn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà T, bà T, bà V, chị H, chị N, anh C phải chịu án phí dân sự

sơ thẩm tính trên giá trị di sản được hưởng. Cụ thể: Bà T, bà T, bà V, mỗi người được hưởng 17.501.000đ nên án phí mỗi người phải chịu là: 875.000đ (làm tròn). Chị H, chị N và anh C liên đới phải chịu án phí là 875.000đ (làm tròn), mỗi người phải chịu 292.000đ (làm tròn).

Chi phí tố tụng khác: Xét việc nguyên đơn xin chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đo máy, chi phí định giá và không yêu cầu giải quyết là tự nguyện; HĐXX chấp nhận.

Bồi lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. **Căn cứ** khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Xử:

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phùng Văn Đ về chia di sản của cụ Nguyễn Thị X (tên gọi khác S) theo pháp luật.

[2.1]. Xác định ông Phùng Văn Đ, ông Phùng Văn K, bà Phùng Thị G, bà Phùng Thị CN thuộc hàng thừa kế thứ nhất; Bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị V, bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị T thuộc hàng thừa kế thứ hai; Chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị N và anh Phùng Văn C thuộc hàng thừa kế thứ ba, đều được hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị X (S) theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị X (S) gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 và thửa đất số 283 tờ bản đồ 09 diện tích hiện trạng là 261,4m² tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng, tổng trị giá 627.360.000đ. Sau khi trích trả tiền công sức cho ông Phùng Văn Đ và bà Nguyễn Thị K là 190.000.000đ tương đương 79,1m² đất ở. Ông Phùng Văn Đ, ông Phùng Văn K, bà Phùng Thị G, bà Phùng Thị CN, mỗi kỹ phần được hưởng giá trị di sản là 87.504.000 đồng(tương đương 36,46m² đất ở). Bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị V, mỗi người được hưởng giá trị di sản là 17.500.800 đồng (tương đương 7,2m² đất ở). Chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị N và anh Phùng Văn C được hưởng chung trong kỹ phần của bà C là 87.504.000đ (tương đương 36,46m² đất ở). Bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị V, mỗi người được hưởng giá trị di sản là 17.500.800đ. Chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị N và anh Phùng Văn C, mỗi người được 5.800.000 đồng (tương đương 2,4m² đất ở).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phùng Thị G, bà Phùng Thị CN, ông Phùng Văn K tặng cho ông Phùng Văn Đ kỹ phần thừa kế các ông bà được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị K nhập phần công sức của bà được hưởng để ông Đ đứng tên.

[3]. Giao đất: Giao cho ông Phùng Văn Đ được toàn quyền sử dụng diện tích hiện trạng 261,4m² đất ở tại thửa đất số 283 tờ bản đồ 09 tại thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp, thành phố Hải Phòng và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất, tổng trị giá 627.360.000đ. Tờ cận thửa đất: Cạnh đất phía Tây Bắc giáp ngõ đi chung và đất bà Cài lớn; Cạnh đất phía Tây Nam giáp thửa đất của ông K và ngõ đi; Cạnh đất phía Đông Nam giáp thửa đất của ông Đại, bà Chiến; Cạnh đất phía Đông Bắc giáp đất bà C;

(Diện tích, kích thước các cạnh đất ở có sơ đồ kèm theo bản án).

[4]. Nghĩa vụ thanh toán:

Ông Đam có trách nhiệm trả cho bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị T, bà Phùng Thị V, mỗi người 17.501.000đ (làm tròn); trả cho chị Phùng Thị H, chị Phùng Thị N và anh Phùng Văn C, mỗi người 5.850.000đ (làm tròn).

Ông Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với bà T, bà L, chị H, chị N và anh C theo Biên bản giao tiền ngày 31/12/2026. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phùng Văn Đ không yêu cầu bà T, bà L, chị H, chị N và anh C phải trả lại tiền thừa so với giá trị di sản mỗi người được hưởng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5]. Về án phí và các chi phí tố tụng:

[5.1]. *Về án phí*: Ông Đ, bà K, bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T, bà T, bà V, mỗi người phải chịu là: 875.000đ (làm tròn).

Chị H, chị N, anh C, mỗi người phải chịu 292.000đ (làm tròn).

[5.2]. *Chi phí tố tụng khác*: Chấp nhận sự tự nguyện của Nguyên đơn (ông Đ) xin chịu cả tiền chi phí thẩm định đo máy và định giá mà Nguyên đơn đã chi.

[6]. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn (ông Đ) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà E) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn (bà L) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà T, bà T, bà V, chị H, chị N, anh C) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong

thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2, luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11- Hải Phòng
- Phòng THADS khu vực 11- Hải Phòng
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Thúy